

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 147, Điều 157, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ các điều 116, 280, 293, 298, 299, 303, 317, khoản 3 Điều 318, 319, 320, khoản 7 Điều 323, 357, khoản 4 Điều 422, 463, khoản 1 Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 16/7/2026, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 18/2026/TLST-KDTM ngày 20/3/2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP A

Địa chỉ trụ sở: 442 N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 1642/UQ-QLN.25 ngày 05/12/2025): ông Nguyễn Trường S

Địa chỉ liên lạc: Ô số 01 + 02, lô B, khu đô thị H1, phường H2, tỉnh Quảng Ninh

- *Bị đơn:*

+ Anh Bùi Việt L, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Tổ 11, khu B, phường H2, tỉnh Quảng Ninh

Người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền công chứng số 2320/2026/CCGD ngày 15/7/2026): ông Bùi Xuân H, sinh năm 1958;

Nơi cư trú: Tổ 1, khu H3, phường H4, tỉnh Quảng Ninh

+ Chị Mai Huyền T, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Tổ 11, khu B, phường H2, tỉnh Quảng Ninh

Người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền công chứng số 2320/2026/CCGD ngày 15/7/2026): ông Bùi Xuân H, sinh năm 1958;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Xuân H, sinh năm 1958

Nơi cư trú: Tổ 1, khu H3, phường H4, tỉnh Quảng Ninh

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Tính đến hết ngày 16/7/2026 anh Bùi Việt L và chị Mai Huyền T còn nợ Ngân hàng TMCP A tổng số tiền là: 8.390.088.853 đồng (*Tám tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm năm mươi ba đồng*). Trong đó: nợ gốc là 6.755.810.200đ (*sáu tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười nghìn, hai trăm đồng*), lãi trong hạn là 292.915.069đ (*hai trăm chín mươi hai triệu, chín trăm mười lăm nghìn, không trăm sáu mươi chín đồng*); lãi quá hạn là 1.341.363.584đ (*một tỷ, ba trăm bốn mươi một triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm tám mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày 17/7/2026 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ, anh Bùi Việt L, chị Mai Huyền T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn nợ theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng số: CAP.CN.5386.040424 ngày 05/4/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 455451069 ngày 05/10/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 06/KUNN – Số TK: 467415939 ngày 31/12/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 469253539 ngày 14/01/2025, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 473213169 ngày 11/02/2025, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 473172639 ngày 11/02/2025 và Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 02/8/2021.

2.2. Ngân hàng TMCP A và anh Bùi Việt L và chị Mai Huyền T cùng thống nhất phương án trả nợ như sau:

Chậm nhất đến ngày 30/9/2026, anh Bùi Việt L, chị Mai Huyền T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP A toàn bộ số tiền còn nợ tính đến ngày 16/7/2026 là: 8.390.088.853đ (*Tám tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm tám*

mười tám nghìn tám trăm năm mươi ba đồng), trong đó: nợ gốc là 6.755.810.200đ (sáu tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười nghìn, hai trăm đồng), lãi trong hạn là 292.915.069đ (hai trăm chín mươi hai triệu, chín trăm mười lăm nghìn, không trăm sáu mươi chín đồng); lãi quá hạn là 1.341.363.584đ (một tỷ, ba trăm bốn mươi một triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm tám mươi bốn đồng).

Và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 17/7/2026 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng số: CAP.CN.5386.040424 ngày 05/4/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 455451069 ngày 05/10/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 06/KUNN – Số TK: 467415939 ngày 31/12/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 469253539 ngày 14/01/2025, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 473213169 ngày 11/02/2025, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 473172639 ngày 11/02/2025 và Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 02/8/2021.

2.3. Trường hợp anh Bùi Việt L, chị Mai Huyền T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận nêu trên thì Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số: 12, tờ bản đồ số: 139, địa chỉ: Tổ 95, khu Đ, phường H5, thành phố H4, tỉnh Quảng Ninh (nay là Tổ 95, khu Đ, phường T, tỉnh Quảng Ninh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 989490, số vào sổ cấp GCN: CH41213 do UBND thành phố H cấp ngày 12/02/2020 cho ông Bùi Xuân H, căn cứ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: CAP.BĐCN.181.190721 ngày 29/7/2021, đăng ký thế chấp ngày 29/7/2021 tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CAP.BĐCN.181.190721/SĐBS-01 ngày 05/4/2024 và Cam kết thế chấp tài sản ngày 03/7/2022.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản thế chấp được xác định theo đúng ranh giới trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 989490, số vào sổ cấp GCN: CH41213 do UBND thành phố H cấp ngày 12/02/2020 cho ông Bùi Xuân H đã được xác định tại Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh.

2.4. Về án phí: anh Bùi Việt L, chị Mai Huyền T phải liên đới nộp 58.195.044đ (*năm mươi tám triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại.

Trả lại Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.986.589đ (*năm mươi chín triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001138 ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh

2.5. Về chi phí tố tụng: anh Bùi Việt L, chị Mai Huyền T phải liên đới nộp 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Số tiền này được trả cho Ngân hàng TMCP A là bên đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 1 – Quảng Ninh;
- Phòng THADS khu vực 1 – Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu: hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Thu Hương